TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05/02/2018
V/v : *"Kiện xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Minh;
2. Ông Bùi Đức Hiệp.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Triệu Thị Loan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Nhuần, Kiểm sát viên – Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Ngày 05/02/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 272/2017/TLST-HNGĐ, ngày 29/11/2017 về việc kiện xin ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXX-ST ngày 08/01/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 03 ngày 30/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Q (Tên thường gọi: Bùi Thị H), sinh năm 1965.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1965.

Đều có địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai bà Bùi Thị Q trình bầy:

Về quan hệ vợ chồng: Bà Bùi Thị Q kết hôn với ông Nguyễn Đức T từ năm 1993 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K1, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện K, tỉnh Hải Dương). Do kinh tế gia đình sa sút, ông T thường hay say rượu, đánh chửi vợ con, vợ chồng thường sảy ra nhiều xung đột. Gia đình, bản thân bà cũng đã nín nhịn, động viên nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng không còn quan hệ tình cảm từ nhiều năm nay và bà đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống từ tháng 9/2017.

Nay bà Q xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn

nhân không đạt được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thu H, sinh năm 1995 và Nguyễn Đức T1, sinh năm 1997, đều đã trưởng thành, tự lập nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng bà không vay nợ gì của ai và cũng không cho ai vay nợ gì.

Bản tự khai, biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Đức T tình bầy:

Về quan hệ vợ chồng: Ông kết hôn với bà Bùi Thị Q ngày 07/1/1993, trước lúc kết hôn được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K1, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện K, tỉnh Hải Dương). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2010 do kinh tế khó khăn nên vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên đánh cãi nhau. Bà Q đã bỏ về nhà mẹ đẻ từ giữa tháng 9/2017, từ đó vợ chồng không quan tâm, liên lạc với nhau. Nay bà Q có đơn xin ly hôn, dù vợ chồng sống không hòa hợp và đã ly thân (Không còn quan hệ tình cảm) nhiều năm nay nhưng ông không muốn ly hôn vì các con đã trưởng thành, không muốn vì chuyện tình cảm của bố mẹ mà ảnh hưởng đến cuộc sống của các con, đề nghị Tòa án hòa giải động viên bà Q về đoàn tụ với ông.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có hai con chung là Nguyễn Thu H, sinh năm 1995 và Nguyễn Đức T1, sinh năm 1997. Hiện các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, bà Q vẫn xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà vẫn giữ quan điểm xin được ly hôn ông T; bà xác định vợ chồng có hai con chung là là Nguyễn Thu H, sinh năm 1995 và Nguyễn Đức T, sinh năm 1997, hiện đều đã trưởng thành và tự lập; bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Ông T vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến gì. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ vợ chồng: Áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho bà Q được ly hôn ông T.

Về con chung và tài sản chung: Bà Q và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Bà Q phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có đủ cơ sở xác định:

1/ Về quan hệ vợ chồng: Bà Bùi Thị Q và ông Nguyễn Đức T kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Do những năm trước đây kinh tế gia đình có nhiều khó khăn nên vợ chồng thường sảy ra nhiều xung đột, cãi cọ nhau. Vợ chồng đã không còn quan hệ tình cảm từ nhiều năm nay và bà Q đã về nhà mẹ đẻ sinh sống, cắt đứt mọi quan hệ tình cảm và kinh tế từ tháng 9/2017 đến nay. Trong suốt thời gian sống ly thân, ông T không đến, không có ý kiến động viên bà Q đoàn tụ, chứng tỏ ông không còn tình cảm hay lưu luyến gì đối với bà Q. Nay bà Q xin được ly hôn ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà Q và ông T thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; bản thân ông T cũng thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, do đó áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; Điều 51, Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình, xử cho bà Q được ly hôn ông T là phù hợp.

2/ *Về con chung:* Vợ chồng bà Q và ông T có hai hai con chung là Nguyễn Thu H, sinh năm 1995 và Nguyễn Đức T1, sinh năm 1997, hiện đều đã trưởng thành và tự lập nên không đặt ra giải quyết.

3/ *Về tài sản chung:* Quá trình giải quyết vụ án, bà Q và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến gì.

Sau này các đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của Pháp luật.

4/ *Về án phí:* Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án, bà Q phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào: Điều 39 Bộ luật dân sự. Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

2/ Về quan hệ vợ chồng:

Xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Q xin được ly hôn ông Nguyễn Đức T. Xử cho bà Bùi Thị Q được ly hôn ông Nguyễn Đức T.

3/ Về án phí: Bà Q phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai số AA/2016/0000667 ngày 29/11/2017.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bà Q, vắng mặt ông T. Báo cho bà Q biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông T, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- *VKSND huyện Kim Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Kim Thành;*
- *UBND xã L, huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Trung